TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1273/2024/HC-PT
Ngày: 16/12/2024
V/v khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong việc tiếp nhận hồ sơ xác định loại đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Hà Văn Hiến, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 751/2024/TLPT-HC ngày 02/10/2024, về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực tiếp nhận hồ sơ xác định loại đất".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 106/2024/HC-ST ngày 14/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3223/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Trần Ngọc L, sinh năm 1967; Địa chỉ: F N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L: Ông Bùi Khắc T, là Luật sư của Công ty TNHH B1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh K; Địa chỉ: A L, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh S, Chức vụ: Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh K (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Đức T1, Chức vụ: Phó Giám đốc (vắng mặt).

2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P, tỉnh Kiên Giang; Địa chỉ: D T, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

3. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang; Địa chỉ: D Đường C, khu phố B, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh K, Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Lê Quốc T2, Chức vụ: Phó Chủ tịch (Văn bản uỷ quyền ngày 03/12/2024, vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Võ Minh K1, Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P (vắng mặt).

4. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K; Địa chỉ: A N, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Quốc B, Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Quách Văn T3, Chức vụ: Phó Giám đốc (Văn bản uỷ quyền ngày 07/11/2023, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Ngọc L là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện bà Trần Ngọc L trình bày:

Căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, mục đích sử dụng đất thì hộ gia đình bà Trần Ngọc L đã sử dụng thửa đất vườn đang có nhà ở ổn định, liên tục từ năm 1987 đến nay.

Căn cứ vào Giấy tờ về quyền sử dụng đất thì thửa đất vườn đang có nhà ở của hộ gia đình bà L đã được các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước là UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp đổi giấy CNQSD đất (cấp đổi 02 lần: lần 1 vào năm 2020, lần 2 vào năm 2021). Nhưng diện tích đất ở tại nông thôn của hộ gia đình bà L chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi trên giấy CNQSD đất. Bên cạnh đó, trong suốt quá trình sử dụng thửa đất có nhà ổn định, liên tục từ năm 1987 đến nay, bà L cũng chưa từng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn sang đất ở theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003.

Đối chiếu giữa quy định của P hiện hành với giấy tờ về đăng ký và lập hộ khẩu thường trú của hộ gia đình bà L tại thửa đất này vào năm 1987 và các giấy tờ về quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà L do các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cấp và cấp đổi thì đủ điều kiện để được các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP cấp giấy CNQSD đất

cho thửa đất vườn đang có nhà ở của hộ gia đình bà L tọa lạc tại ấp C, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang với diện tích 400 m^2 đất ở tại nông thôn, còn lại là đất vườn và hộ gia đình bà L không phải nộp tiền sử dụng đất đối với 400 m^2 đất ở tại nông thôn được xác định lại này khi hộ gia đình bà L có đơn đề nghị xác định lại diện tích đất ở *(đối với trường hợp xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP).*

Do vậy, việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P ban hành Văn bản số 1191/CV-CNVPĐK ngày 15/9/2023 với nội dung: *"Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L cung cấp được ký ngày…(sau năm 2014), nên không đủ điều kiện xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại Khoản 5 Điều 24, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP"* là không đúng quy định của pháp luật đất đai, làm ảnh hưởng quyền lợi của hộ gia đình bà L.

Bên cạnh đó, Văn bản số 1191/CV-CNVPĐK còn có nội dung: *"Việc đề nghị bổ sung 400,0 m^2 đất ở của bà Trần Ngọc L không được quy định trong Bộ thủ tục hành chính"* là không đúng quy định của pháp luật đất đai vì trình tự, thủ tục xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình đã được cấp giấy CNQSD đất đã được quy định bổ sung tại Điều 72a của Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đất đai. Thành phần hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục xác định lại diện tích đất ở được quy định tại điểm 13 khoản 1 Điều 2 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021, nay được sửa đổi tại điểm 13 khoản 1 Điều 2 Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT của Bộ T4 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

Do vậy, nội dung được ban hành tại văn bản của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P không đúng quy định của pháp luật đất đai, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của hộ gia đình bà L.

Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Công văn số 1191/CV-CNVPĐK ngày 15/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P.

- Tuyên hộ gia đình bà L đủ điều kiện được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (quy định tại Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) xác định lại diện tích đất ở tại nông thôn đối với diện tích 400m^2 đang có nhà ở tại ấp C, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang và không phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Buộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh K (Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố P) và các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy CNQSD đất (quy định tại Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) thực hiện toàn bộ trình tự, thủ tục xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình đã được cấp giấy CNQSD đất khi hộ gia đình bà L có đơn đề nghị xác định lại diện tích đất ở tại nông thôn theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP, đồng thời cấp giấy CNQSD đất có ghi 400 m^2 đất ở tại nông thôn trên giấy CNQSD đất cho hộ

gia đình bà L đối với thửa đất đang có nhà ở tọa lạc tại ấp C, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Tại Văn bản số 302/VPĐK-ĐK &CGCN ngày 08/8/2023 và Văn bản số 498/VPĐK-ĐK&CGCN ngày 26/12/2023 người bị kiện Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh K trình bày:

1. Đối với nội dung yêu cầu thực hiện xác định lại diện tích đất ở nông thôn (400m^2) cho hộ bà L:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đất đai năm 2013:

"5. Diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp thửa đất ở có vườn, ao đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 được xác định như sau:

a) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì diện tích đất ở được xác định là diện tích ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp;

b) Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây mà người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này nhưng diện tích đất ở chưa được xác định theo quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều 103 của Luật Đất đai, Khoản 3 Điều này và chưa được xác định lại theo quy định tại Điểm b và Đ c Khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003, nay người sử dụng đất có đơn đề nghị xác định lại diện tích đất ở hoặc khi Nhà nước thu hồi đất thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều 103 của Luật Đất đai và Khoản 3 Điều này; hộ gia đình, cá nhân không phải nộp tiền sử dụng đất, được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với diện tích đã được xác định lại là đất ở".

Như vậy, với quy định này thì việc xác định lại đất ở chỉ thực hiện đối với các giấy chứng nhận trước năm 2014 và có một trong các loại giấy tờ được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Trong khi đó giấy CNQSD đất bà L cung cấp được ký vào ngày 30/12/2020 (sau năm 2014), nên không đủ điều kiện xác định lại đất ở theo quy định tại khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

2. Đối với yêu cầu hủy Công văn số 1191/CV-CNVPĐK ngày 15/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P:

Qua đối chiếu bộ thủ tục hành chính do Bộ T4 quy định tại Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 thì quy định thủ tục hành chính đối với trường hợp xác định lại, bổ sung diện tích đất ở. Như vậy, trên cơ sở Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30/8/2021 của Bộ T4, UBND tỉnh K xây dựng Bộ thủ tục hành chính theo Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của

UBND tỉnh K và Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh K.

Do đó, việc yêu cầu hủy Công văn số 1191/CV-CNVPĐK ngày 15/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P là không có cơ sở xem xét. Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại Văn bản số 532/UBND-NCPC ngày 26 tháng 3 năm 2024, người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P trình bày:

Thửa đất số 55B, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.502m², địa chỉ thửa đất tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang được ông Biện Thanh Đ1 (chồng bà L) kê khai đo đạc theo Chỉ thị số: 14/UB-CT ngày 20/8/1992 của UBND tỉnh K về việc tổ chức cấp giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất (gọi chung là sơ đồ 14). Đến ngày 29/12/1994, bà Trần Ngọc L được UBND huyện P cấp giấy CNQSD đất (giấy xanh), diện tích 1.502m², mục đích sử dụng: đất cây công nghiệp, thửa đất số 55B, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Kiêng Giang.

Ngày 16/5/2002, bà L có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận ngày 29/12/1994 được UBND xã D xác nhận hiện trạng sử dụng đất, nguồn gốc, tình trạng tranh chấp và sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất và được Phòng Giao thông - Địa chính - Xây dựng thẩm tra hồ sơ xác nhận đủ điều kiện cấp giấy CNQSD đất và trình UBND huyện P xem xét cấp giấy CNQSD đất cho bà L theo quy định. Đến ngày 06/01/2003, UBND huyện P cấp giấy CNQSD đất số M 989128, diện tích 1.468m^2, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây công nghiệp, thửa đất số 55-b, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang cho hộ bà L.

Ngày 15/9/2008, UBND huyện P ban hành Quyết định số 2678/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Biện Thanh Đ1 (chồng bà Trần Ngọc L), diện tích đất thu hồi 12,5m^2, loại đất nông nghiệp, thuộc tờ bản đồ số 2, thửa đất số 55, địa chỉ thửa đất tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang do nằm trong khu vực quy hoạch đầu tư xây dựng đường vòng quanh đảo đoạn D - C tại thị trấn D, xã D, huyện P. Đã chỉnh lý thu hồi diện tích 12,5m² trên giấy CNQSD đất số M 989128 vào ngày 5/12/2008, diện tích còn lại 1455,5m².

Ngày 11/11/2020, bà L có đơn đề nghị cấp đổi giấy CNQSD đất số M 989128 ngày 06/01/2003, diện tích còn lại 1455,5m^2 theo đo đạc thực tế diện tích 908,4m^2, thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10 và có đơn xin đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do có thay đổi địa chỉ thường trú, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P (nay là thành phố P) thẩm tra hồ sơ xác nhận đủ điều kiện đăng ký biến động và cấp đổi giấy CNQSD đất. Ngày 28/12/2020, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P có Tờ trình số 185/TTr-CNVPĐKĐĐ gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh K về việc cấp đổi giấy CNQSD đất, quyền sở nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân tại huyện P. Đến ngày 30/12/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

số CY 609492, diện tích 908,4m^2, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất tại ấp C, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang cho hộ bà L.

Tháng 3/2021, hộ bà L lập thủ tục chuyển nhượng một phần diện tích 378,5m^2 nằm trong giấy chứng nhận số CY 609492 ngày 30/12/2020. Đến ngày 07/4/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp đổi giấy CNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 791227, diện tích 529,9m^2, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, thửa đất số 626, tờ bản đồ số 10, địa chỉ thửa đất tại ấp C, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang cho hộ bà L.

Ngày 20/9/2022, bà L có đơn đề nghị xác định lại diện tích đất ở tại nông thôn đối với giấy CNQSD đất số CY 791227 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 07/4/2021, được Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND thành phố P tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả số 012.05.09.H33-220920-0019 ngày 20/9/2022. Đến ngày 15/9/2023, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P có Công văn số 1191/CV-CNVPĐK gởi đến bà L, Nội dung: Khẳng định việc bà L có đơn đề nghị xác định lại diện tích đất ở tại nông thôn đối thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận số CY 791227 ngày 30/12/2020 là không đủ điều kiện xác định lại đất ở theo quy định tại khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Từ những chứng cứ nêu trên, UBND thành phố P khẳng định việc cấp giấy CNQSD đất số M 989128 ngày 06/01/2003 cho hộ bà L là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đối với yêu cầu đề nghị được xác định lại diện tích đất ở tại nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy CNQSD đất. Căn cứ quy định tại khoản 47 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, thì trình tự, thủ tục xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng đăng ký đất đai và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K.

Người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trưởng tỉnh K: Kể từ khi thụ lý vụ kiện và trong quá trình giải quyết vụ án không có văn bản nêu ý kiến về đơn khởi kiện của bà L, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không tham gia các phiên họp, phiên tòa.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 106/2024/HC-ST ngày 14/6/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Căn cứ các Điều 30, 32, 116, 158, 164, 193, 194 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ các Điều 100, 103, 105 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ T4;

Căn cứ Điều 32 của Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc L:

- Hủy Công văn số 1191/CV-CNVPĐK ngày 15/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P gửi cho bà Trần Ngọc L.

- Buộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh K và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật. Cụ thể, tiếp nhận Hồ sơ đề nghị xác định lại loại đất (đất ở nông thôn) trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Ngọc L và thực hiện trình tự, thủ tục xác định lại diện tích đất ở tại nông thôn, thuộc thửa đất số 626, tờ bản đồ số 10, tại ấp C, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY791227 ngày 07 tháng 4 năm 2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp cho hộ bà Trần Ngọc L theo quy định của pháp luật.

[2] Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc L:

Không chấp nhận yêu cầu tuyên xác định diện tích 400m^2 đất đủ điều kiện đất ở nông thôn không nộp tiền sử dụng đất và bác yêu cầu cấp đổi hoặc cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có 400m^2 là đất ở nông thôn, do chưa được cơ quan có thẩm quyền thực hiện trình tự, thủ tục xác định lại loại đất ở trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Trần Ngọc L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/6/2024, bà Trần Ngọc L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà; cụ thể tuyên xác định diện tích 400m^2 đất của bà đủ điều kiện đất ở nông thôn không nộp tiền sử dụng đất, cấp đổi hoặc cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có 400m^2 là đất ở nông thôn.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Trần Ngọc L không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa cách tuyên tại đoạn 2 mục 1 phần quyết định của bản án sơ thẩm, cụ thể: Buộc Chi nhánh Văn phòng

đăng ký đất đai thành phố P, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh K và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K thực hiện việc điều chỉnh mục đích sử dụng đất cho bà L theo Biên nhận số 012.05.09.H33.220920-0019/BPTNTKG.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

Bà Trần Ngọc L và Luật sư giữ nguyên việc thay đổi yêu cầu kháng cáo và không tranh luận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà L làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi của bà L là có căn cứ. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm chưa phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà L, sửa lại cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Trần Ngọc L làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Những người bị kiện gồm Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh K, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P, UBND thành phố P, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Văn bản số 1191/CV-CNVPĐK của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P được ban hành ngày 15/9/2023 (sau đây viết tắt là Văn bản 1191), có nội dung xác định diện tích đất mà bà L yêu cầu xác định là đất ở không đủ điều kiện để xác định là đất ở. Văn bản này do cơ quan hành chính Nhà nước ban hành, có nội dung làm phát sinh, thay đổi, hạn chế quyền, lợi ích của bà L nên đây là quyết định hành chính theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính.

Tại đơn khởi kiện ngày 19/9/2023, ngoài việc yêu cầu huỷ Văn bản số 1191 nêu trên, bà L còn yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện trình tự xác định lại loại đất và

cấp giấy chứng nhận cho bà nên đây là việc kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính. Bán án sơ thẩm xác định vụ kiện hành vi hành chính là chưa đầy đủ, cần rút kinh nghiệm.

Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với các quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Bà L chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; cụ thể là yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên xác định diện tích 400m^2 đất của bà đủ điều kiện đất ở nông thôn, không nộp tiền sử dụng đất, cấp đổi hoặc cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có 400m^2 là đất ở nông thôn. Do đó, các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật nên Toà án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[5] Tại phiên toà phúc thẩm, bà L thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa cách tuyên tại đoạn 2 mục 1 phần quyết định của bản án sơ thẩm, cụ thể: Tuyên buộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh K và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K thực hiện việc điều chỉnh mục đích sử dụng đất cho bà L theo Biên nhận số 012.05.09.H33.220920-0019/BPTNTKG, xét thấy:

Tại Mục [3.2] của bản án sơ thẩm xác định thẩm quyền xác nhận thay đổi mục đích sử dụng đất của bà L thuộc về Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh K và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên thiếu chủ thể thực hiện nhiệm vụ công vụ, chưa rõ ràng nên cần phải sửa lại cho phù hợp với hướng dẫn tại mục 13 Văn bản số 207/TANDTC-PC ngày 30/10/2024 của Toà án nhân dân tối cao.

[6] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của bà L là có căn cứ để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm: Trả cho bà L 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính,

Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Ngọc L. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 106/2024/HC-ST ngày 14/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ các Điều 100, 103, 105 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ T4;

Căn cứ Điều 32 của Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án,

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc L.

[1.1] Hủy Công văn số 1191/CV-CNVPĐK ngày 15/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P gửi cho bà Trần Ngọc L.

[1.2] Buộc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh K, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K phải thực hiện nhiệm vụ công vụ, xem xét việc xác định lại loại đất cho bà Trần Ngọc L theo quy định của pháp luật và phù hợp với phần nhận định của bản án liên quan đến yêu cầu của bà Trần Ngọc L.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc L, về việc yêu cầu Toà án tuyên xác định diện tích 400m^2 đất đủ điều kiện là đất ở nông thôn, không nộp tiền sử dụng đất và yêu cầu cấp đổi hoặc cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có 400m^2 là đất ở nông thôn.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: Trả cho bà Trần Ngọc L 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 6413 ngày 26/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa